

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ NHÀ Ở CỦA NGƯỜI NGHÈO ĐÔ THỊ :

(Từ kết quả cuộc khảo sát xã hội học tại Hà Nội 2/1994)

TRINH DUY LUÂN

Giới thiệu

Những năm gần đây, trong công cuộc đổi mới, xã hội Việt Nam đang trải qua những biến đổi to lớn và nhanh chóng. Cùng với việc chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường, sự phân tầng xã hội, phân hóa giàu nghèo trong dân cư thành thị và nông thôn ngày càng trở nên sâu sắc. Ở một cực của sự phân hóa này, nhóm người nghèo đang phải chịu nhiều thua thiệt và đứng trước nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn sống, cải thiện nhà ở và những cơ may thoát khỏi cảnh nghèo túng.

Nếu như ở nông thôn sự thiếu ăn là nguy cơ trực tiếp đe dọa nhóm người nghèo thì điều kiện nhà ở - môi trường quá tồi tệ là một dấu hiệu khá điển hình cho sự nghèo khổ ở đô thị.

Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có nhiều công trình nghiên cứu khảo sát chuyên sâu mang tính ứng dụng hoặc định hướng chính sách trên chủ đề này. Gần đây chúng ta mới được biết đến một số nghiên cứu do bộ lao động thương binh xã hội, bộ Nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm, Tổng cục thống kê, UBKHN tiến hành ít nhiều có chú ý đến vấn đề nghèo khổ và người nghèo chủ yếu ở các vùng nông thôn.

Viện Xã Hội Học từ giác ngộ nghiên cứu của mình trong những năm vừa qua cũng đã tiến hành một số nghiên cứu trên chủ đề "Sự phân tầng xã hội" và đã công bố một số kết quả có liên quan đến nhóm người nghèo.

Tuy nhiên, chỉ xét trên bình diện nghiên cứu nhận xét thì đây vẫn còn là một vấn đề khá phức tạp. Với những vùng địa lý hành chính, kinh tế rất khác nhau, chỉ riêng việc đưa ra được một "chuẩn" chung về nghèo khổ đã là một vấn đề lớn. Trong khi đó, sự gia tăng mức sống, phân hóa giàu nghèo lại đang diễn ra ngày càng nhanh chóng hơn, sâu sắc hơn, phức tạp hơn.

Trong bối cảnh đó, Dự án nghiên cứu liên ngành do "Cải thiện nơi ở và môi trường cho người nghèo đô thị" 4 cơ quan nghiên cứu và đào tạo của Việt Nam phối hợp thực hiện dưới sự hỗ trợ của trung tâm Nghiên cứu Phát triển Quốc tế Canada (IDRC) là một định hướng nghiên cứu ứng dụng khá cụ thể. Viện Xã Hội đã khởi đầu dự án bằng những cuộc khảo sát xã hội học về đặc điểm kinh tế-xã hội và nhà ở của người nghèo đô thị tại hai thành phố lớn: thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Các kết quả nghiên cứu khảo sát này sẽ là những thông tin "đầu vào" trực tiếp cho ba dự án nhánh thuộc Bộ xây dựng, nhằm đạt được các mục tiêu cụ thể của dự án.

Bài viết này giới thiệu một số kết quả từ cuộc khảo sát ở Hà Nội do Viện Xã hội học

tiến hành tháng 2/1994 trong khuôn khổ của việc thực hiện nhiệm vụ nói trên.

I- Chân dung xã hội của nhóm gia đình nghèo Hà Nội qua mẫu khảo sát.

I. THÀNH PHẦN XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP

Trong bối cảnh kinh tế - xã hội của thành phố Hà Nội hiện nay theo chúng tôi các phân biệt nhóm sau đây cần thiết để mô tả. thành phần xã hội - nghề nghiệp của nhóm người nghèo đô thị .

Phân nhóm theo vị thế nghề nghiệp của các thành viên trong gia đình:

Toàn bộ mẫu được phân tích thành 4 nhóm nhỏ:

Nhóm gia đình mà toàn bộ lao động có việc làm và có thu nhập từ khu vực kinh tế, Nhà nước, trong đó bao gồm cả những người về hưu đúng tuổi có hoặc không làm thêm. Trong mẫu khảo sát họ chiếm 18,2%.

- Nhóm hộ gia đình mà tất cả lao động đều có việc làm trong khu vực ngoài quốc doanh (bao gồm cả bộ phận lao động về hưu non, mất sức, về theo chế độ 176, 217 (39,8%).

- Nhóm gia đình có lực lượng lao động hỗn hợp từ cả hai khu vực (36,4%)

- Nhóm gia đình không có nghề nghiệp cụ thể, già yếu, sống nhờ vào sự giúp của con cái người thân (5,7%).

Như vậy, do đặc điểm của thành phố thủ đô, tỉ lệ lao động trong khu vực nhà nước còn khá cao (cho dù những năm vừa qua đã có sự giảm sút đáng kể). Tỷ lệ các gia đình nghèo chỉ làm việc trong khu vực ngoài quốc doanh hoàn toàn mới chỉ chiếm 1/3 tổng số, gần 2/3 còn lại là các gia đình hoặc là sống bằng thu nhập chi của khu vực quốc doanh hoặc là bởi cả hai khu vực.

Trong số 4 nhóm người nghèo trên đây, nhóm thứ tư (không nghề, sống nhờ người thân) là nghèo hơn cả, sau đó là nhóm thứ hai (làm việc và thu nhập chỉ ở khu vực ngoài quốc doanh). Điều này gợi nhớ tới một kết quả nghiên cứu về sự phân tầng xã hội ở Hà Nội. (1992) rằng, trong khu vực ngoài quốc doanh, do tác động mạnh của cơ chế thị trường mới hình thành, sự phân hóa xã hội giàu - nghèo diễn ra mạnh hơn khu vực kinh tế quốc doanh do đó tỷ lệ các hộ giàu và nghèo đều cao hơn so với nhóm gia đình thuộc khu vực kinh tế nhà nước.

Phân nhóm chi tiết theo các loại nguồn thu nhập.

Tính đa dạng của các nguồn thu nhập:

+ Trong nhóm "thuần lao động trong khu vực nhà nước" 18,1% có thể tách ra:

* Chỉ có thu nhập từ khu vực nhà nước (trừ lương hưu)	2,8%
* Chỉ sống bằng lương hưu	4,0
* Lương hưu và trợ giúp của người thân	2,4
* Lương hưu và làm thêm	1,8

+ Trong nhóm "lao động chỉ ở khu vực ngoài quốc doanh" 39,8% có thể tách ra:

* Chỉ bằng thu nhập ngoài quốc doanh	27,7
* Thu nhập ngoài quốc doanh và trợ giúp của người thân	4,8
* Thu nhập ngoài quốc doanh + khác	4,0
* Chỉ bằng sự trợ giúp của người thân	2,4

+ Trong nhóm "hỗn hợp" 36,3% có thể chia ra:

* Lương hưu + thu nhập ngoài quốc doanh	19,1
* Lương quốc doanh + thu nhập ngoài quốc doanh	6,7
* Lương quốc doanh + lương hưu + thu nhập ngoài QD	3,6
* Lương hưu + thu nhập ngoài QD + khác	2,4
* Lương hưu + làm thêm	1,8
* Lương hưu + thu nhập ngoài QD + trợ giúp	1,3

Rút gọn lại, có 3 loại gia đình theo cơ cấu nguồn thu nhập có tỉ lệ cao nhất là:

1. Các gia đình chỉ có 1 nguồn thu nhập từ khu vực ngoài QD.	27,7(%)
2. Các gia đình có 2 nguồn thu nhập chính lương hưu + TN ngoài QD	19,1
3. Các gia đình có 2 nguồn thu nhập QD + Ngoài QD	6,7

Đặc biệt nhóm gia đình có người về hưu là rất đáng lưu ý bởi vì đây là một lực lượng xã hội khá đông đảo. Và về mặt xã hội họ là lớp người nhạy cảm với những biến đổi của giai đoạn quá độ hiện thời.

Các loại hình hoạt động kinh tế ở lĩnh vực ngoài quốc doanh.

Trong mẫu khảo sát có 39,8% số hộ gia đình mà tất cả lao động trong gia đình đã làm việc ở khu vực ngoài quốc doanh và 36,4% các gia đình thuộc loại "hỗn hợp". Như vậy tổng cộng có 76,2% hay là 3/4 số hộ của mẫu được khảo sát có ít nhất một lao động làm việc ở khu vực ngoài Q.D. Hoạt động kinh tế kiếm sống của số lao động này gồm những loại hình sau:

Loại hình hoạt động	Số hộ có LD tham gia 508 hộ = 76,2%	% trong tổng số
- Sản xuất, gia công	137	27,0
- Buôn bán nhỏ	279	54,9
- Dịch vụ	166	32,7
- Làm thuê	132	26,0

Ở đây tỉ lệ cao nhất thuộc về loại hình hoạt động buôn bán nhỏ và dịch vụ. Hoạt động sản xuất, gia công và đi làm thuê có tỉ lệ gần bằng nhau ở mức 1/4 tổng số hộ được khảo sát

Khi xét tương quan với mức thu nhập bình quân đầu người tháng (một chỉ báo quan trọng phản ánh mức nghèo) có thể nhận thấy rằng có một tỷ lệ cao hơn các gia đình làm dịch vụ rơi vào nhóm mức sống không quá nghèo. Nói cách khác, nếu có nhiều người làm dịch vụ để kiếm sống thì gia đình thường đỡ nghèo hơn. Trái lại, trong tương quan với loại hình lao động làm thuê tỷ lệ cao hơn thuộc về các gia đình nghèo nhất. Ở đây có thể có mối liên hệ hai chiều: là nghèo nhất vì có nhiều người đi làm thuê hay ngược lại, vì phải đi làm thuê (không vốn, không công cụ, chỉ có sức lao động) nên là nghèo nhất.

1.2 Các nhóm xã hội đặc biệt.

Các nhóm xã hội đặc biệt có vị trí quan trọng trong việc diện chân dung xã hội của người nghèo đô thị trong đó có ba nhóm đáng lưu ý là:

Tên nhóm gia đình	Số hộ,%	(trên tổng 669 hộ)
Có người về hưu.	160	23,9
Hưu non mất sức	109	16,3
Tàn tật, bệnh nặng	59	8,8

Theo số liệu trên, trên 1/4 các hộ nghèo trong mẫu khảo sát có người về hưu. Theo địa bàn thì càng ở trung tâm tỷ lệ càng cao. (Ba Đình 18,5%; Hai Bà 21,%; Đống Đa 25,7%; Hoàn Kiếm 30,2%. Theo mức nghèo, tỷ lệ hộ có người về hưu giảm dần thì mức nghèo ngày càng cao; có nghĩa là mặc dù thuộc nhóm nghèo, gia đình người về hưu không phải là người nghèo nhất bởi họ còn có một nguồn có thu nhập ổn định hàng tháng. Nhóm hộ có người về hưu chỉ thuộc vào 2 loại gia đình thuần quốc doanh và hỗn hợp. 48,8% các gia đình thuần quốc doanh, và 40,3% các gia hỗn hợp trong mẫu có ít nhất một người về hưu.

1.3 Các gia đình trong mẫu là đối tượng của chính sách xã hội

Giống như các nhóm xã hội đặc biệt nhóm các gia đình là đối tượng chính sách xã hội cũng được sự chú ý trực tiếp của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Các gia đình đối tượng chính sách gồm 4 loại: Gia đình liệt sĩ, thương binh, tàn tật neo đơn và già yếu, trẻ em mồ côi...

Nhóm gia đình	Số hộ trong mẫu thuộc nhóm	%
Gia đình liệt sĩ	40	6,0
Gia đình thương binh	22	3,8
Tàn tật neo đơn	35	5,2
Già yếu, mồ côi	37	5,5

Xem xét tương quan giữa các nhóm xã hội này, có thể rút ra mấy nhận xét sau: Về mức nghèo, nhìn chung các gia đình liệt sĩ thuộc nhóm hộ nghèo, song không quá nghèo, điều này tương tự như nhóm gia đình nghèo có người về hưu. Có một tỷ lệ cao các gia đình liệt sĩ nằm ở ranh giới giữa 4 nhóm nghèo và các nhóm cao hơn (không nghèo). Đây chắc chắn là sự phản ánh kết quả tác động của các chính sách xã hội của Đảng và nhà nước trong thời gian qua đối với nhóm gia đình liệt sĩ nghèo.

Trong khi đó, trong nhóm hộ rất nghèo (nghèo nhất), tỷ lệ hộ thuộc diện có người tàn tật bệnh nặng, già yếu là cao hơn hẳn các nhóm khác.

Nhìn chung, thành phần xã hội nghề nghiệp của nhóm người nghèo Hà Nội là khá đa dạng. Tuy nhiên, do đặc điểm buổi đầu chuyển sang kinh tế thị trường, nhóm người nghèo thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh dễ “nghèo hơn” so với những người nghèo ở khu vực quốc doanh, vì dù sao nhóm sau vẫn còn một người thu nhập ổn định hàng tháng, cho dù rất eo hẹp. Cũng như vậy, các gia đình hưu trí, gia đình chính sách xã hội (liệt sĩ, thương binh ...) nghèo song vẫn còn khá hơn các gia đình nghèo khác, đặc biệt là những người già cô đơn tàn tật, bệnh nặng...

1.4. Đặc điểm nhân khẩu xã hội của các gia đình nghèo

Để mô tả sự nghèo khổ, các nhà nghiên cứu thường sử dụng nhiều biến số, chỉ báo, chỉ báo trong đó có các chỉ báo nhân khẩu học. Có những chỉ báo có liên hệ trực tiếp với sự

nghèo khổ, chẳng hạn : gia đình đông con, gia đình không đầy đủ (khuyết những trụ cột kinh tế gia đình), độ tuổi của chủ hộ (người già). Cũng có những chỉ báo dường như chỉ có liên hệ gián tiếp, như số thế hệ cùng chung sống, giới tính của chủ hộ, số cặp vợ chồng cùng chung sống . . .

Quy mô gia đình (số nhân khẩu)

Phân bố các hộ gia đình nghèo được khảo sát tại Hà Nội theo quy mô (số người) trong gia đình là như sau:

Số người trong gia đình	Số hộ gia đình	%
1-	75	11,2
2	111	16,6
3	131	19,6
4	142	21,2
5	108	16,1
6	47	7,0
7	27	4,0
8	15	2,2
9	13	1,9
Tổng	669	100,0

Quy mô trung bình: 3,7 người/ gia đình.

Như vậy, quy mô gia đình của các hộ nghèo thấp hơn so với chung toàn thành phố: ở nội thành Hà Nội, là 3,9 người. Lý do vì trong số các hộ nghèo có tỷ lệ cao số người già độc thân. Người nghèo sống độc thân cũng là một điều rất đáng lưu ý về phương diện xã hội. Theo số liệu khảo sát, số người nghèo độc thân này lại tập trung chủ yếu ở 2 điểm nghiên cứu thuộc quận Hoàn Kiếm (41,3 % và quận Đống Đa (34,7%). Phường Thanh Nhân như đã nhận xét, chỉ đóng góp 8% số người nghèo độc thân trong mẫu khảo sát. Theo mức nghèo (đánh giá của điều tra viên) thì quá 1/2 số người nghèo độc thân đang sống ở mức rất nghèo (nghèo nhất) 1/4 ở mức thứ 2 và 1/4 ở mức thứ 3 tính từ dưới lớn trong số 4 mức nghèo được phân loại

Kiểu loại gia đình

Trong phạm vi nghiên cứu nhóm hộ nghèo, chúng tôi tập trung sự chú ý và tính chất đầy đủ của gia đình - tức là gia đình còn đủ cả cặp vợ chồng chủ hộ - Trong trường hợp không đầy đủ (khuyết một trong số hai thành viên - cặp vợ chồng chủ hộ, thường đóng vai trò trụ cột kinh tế gia đình) lại phân biệt ra loại gia đình khuyết chồng (chỉ có mẹ và các con) và loại gia đình khuyết vợ (chỉ có bố và các con). Khi xem xét tương quan với người nghèo và các chỉ báo khác, hy vọng có thể tìm ra những đặc thù hoặc nguyên nhân dẫn đến sự nghèo đói từ phía kết cấu nhân khẩu của gia đình, hoặc vai trò của người phụ nữ trong các gia đình nghèo.

Kết quả phân loại các gia đình nghèo thuộc mẫu khảo sát như sau:

Loại gia đình	Số hộ	%
Đầy đủ	384	57,3
Khuyết Vợ	43	6,4
Khuyết Chồng	164	24,5
Khác	78	11,6

Ở đây có thể nhận thấy nét nổi bật trong kiểu loại gia đình của nhóm người nghèo: Gần 1/3 số gia đình nghèo thuộc loại gia đình không đầy đủ, trong đó 1/4 trên toàn mẫu là các gia đình khuyết chồng, người thường đóng vai trò trụ cột kinh tế số 1 trong gia đình. Trong những gia đình như vậy gánh nặng trên vai người phụ nữ - trụ cột kinh tế duy nhất của gia đình là một vấn đề rất cần được xem xét.

Có thể nhận ra một thực trạng dễ lý giải là: trong các gia đình khuyết chồng, tỷ lệ gia đình sống ở mức nghèo nhất luôn luôn cao hơn các nhóm khác - Ví dụ, tỷ lệ hộ khuyết chồng thuộc nhóm nghèo nhất là 37% trong khi ở nhóm gia đình đủ là 22,2% nhóm gia đình khuyết chồng thuộc nhóm nghèo nhất là 37% trong khi ở nhóm gia đình đủ là 22,2 % nhóm gia đình khuyết vợ là 25.2%. Rõ ràng ở đây có mối liên hệ nào đó giữa loại gia đình và mức độ nghèo khổ.

Số thế hệ và số cặp vợ chồng cùng chung sống trong một gia đình.

Hai chỉ báo này thường được dùng để phân tích mức độ khó khăn về mặt nhà ở, sức ép tâm lý trong hộ gia đình, đặc biệt các gia đình nghèo với điều kiện nhà ở quá đơn giản, tạm bợ. Mặt khác chỉ có 2 chỉ báo này cũng phân tích quy mô mức độ nghèo khổ, bởi vì trong một gia đình mở rộng (3 thế hệ trở lên, có nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống) thông thường, nếu có cặp vợ chồng "có tiềm năng nhất", thì chắc chắn họ sẽ cố gắng tách ra khỏi gia đình mở rộng để trở thành 1 gia đình độc lập. Trong chừng mực mà sự nghèo khổ còn níu kéo, họ không thể tìm thi được mà phải dựa lưng vào nhau để sống, bất chấp mọi phiền toái, phức tạp về quan hệ sống chung trong một không gian ở chật hẹp.

Cuộc khảo sát cho các kết quả về chỉ báo vừa nêu như sau:

Loại gia đình	Số hộ	%
Chỉ có một thế hệ	122	18,2
Hai thế hệ	389	58,1
Ba thế hệ 153	22,9	
Bốn thế hệ	5	0,7
Không có cặp vợ chồng nào	240	35,9
Có 1 cặp vợ chồng	386	57,7
Có 2 cặp vợ chồng	35	5,2
Có 3 cặp vợ chồng	8	1,2

Để liên hệ, trước hết cần nhớ lại rằng, trong mẫu khảo sát có 11,2% số hộ sống độc thân (thường là người già), 31,1% số hộ là các gia đình khuyết (khuyết vợ hoặc chồng)

Chúng ta cũng sẽ thấy có hiện tượng tương tự như đối với các nhóm gia đình nghèo

được phân loại theo quy mô gia đình, theo kiểu loại gia đình khi xem xét trong mối tương quan với mức độ nghèo khổ và địa bàn cư trú cụ thể là:

- Trong nhóm gia đình gồm 1 thế hệ, tỷ lệ cao nhất 43,8% rơi vào phân nhóm dưới cùng (nghèo nhất) trong khi tỷ lệ trung bình cho cả 4 mức nghèo là 27,7%. Đối với nhóm gia đình nghèo gồm 2 thế hệ chung sống, tỷ lệ rơi vào phân nhóm nghèo nhất là xấp xỉ mức trung bình (26,2%) còn với nhóm gia đình nghèo 3 thế hệ, tỷ lệ này chỉ có 19%

- Tình hình tương tự cũng xảy ra với các phân nhóm hộ nghèo theo "số cặp vợ chồng cùng chung sống".

Giới tính và độ tuổi của chủ hộ (người trả lời)

Từ 669 hộ gia đình được phỏng vấn, giới tính của chủ hộ (hay một trong số những người trụ cột kinh tế gia đình) thường là người trả lời, được phân chia như sau:

Nữ: 368 trường hợp = 54,9%

Nam: 301 trường hợp = 44,9%.

Nếu liên hệ với tỷ lệ số hộ gia đình khuyết chồng trong mẫu (165 trường hợp = 25,7%) và số hộ độc thân (74 trường hợp = 11,1%) thì thấy tỷ lệ giới tính của chủ hộ - người trả lời vẫn còn lệch nhiều hơn về phía nam giới:

Theo độ tuổi của người trả lời, có phân bố sau:

Độ tuổi	Số hộ gia đình	tỷ lệ %
dưới 31 tuổi	29	4,3
31- 40	99	14,8
41-50	123	18,4
51-60	121	18,1
61-70	139	20,8
Trên 70 tuổi	158	23,6
Tổng	669	100,0

Tuổi trung bình: 57

Ở đây có thể nhận thấy tỷ lệ cao (44,4 %) người nghèo (chủ hộ) thuộc vào độ tuổi trên 60 (tuổi về hưu của nam giới). Cũng nhớ lại rằng trong mẫu đã có 160 gia đình (23,9%) có ít nhất 1 người về hưu. Điều này không có gì mới vì hầu hết các nghiên cứu về người nghèo đều nhận thấy rằng nhóm người già, người về hưu thường chiếm tỉ lệ cao trong số những người nghèo.

Nhận xét chung

Qua xem xét một số đặc điểm nhân khẩu - xã hội của nhóm người nghèo được khảo sát có thể thấy rõ sự phân tuyến theo mức nghèo và địa bàn cư trú một cách tương đối như sau:

Các hộ nghèo và rất nghèo (mức 3, mức 4) tập trung nhiều hơn vào nhóm người già độc thân, khuyết chồng, 1 thế hệ, không có cặp vợ chồng nào và cũng thường tập trung cao hơn ở các khu cư trú lâu đời ở trung tâm hoặc gần trung tâm thành phố (quận Hoàn ..

Kiểm, Quận Đống Đa).

- Đỡ nghèo hơn thường là các hộ gia đình có từ 3-4 người trở lên, gia đình đầy đủ, 2 thế hệ, có 1 cặp vợ chồng, và cũng có tỷ lệ cao hơn sống ở khu cư trú thối (Thanh Nhân) hoặc là ở những làng nghề truyền thống ven nội (Bưởi),

1.5 Học vấn văn hóa của các hộ gia đình nghèo.

Trình độ học vấn của các gia đình nghèo được đo bằng 2 chỉ báo qui giảm:

- Học vấn cao nhất và học vấn thấp nhất của các thành viên gia đình trên 15 tuổi. Học vấn cao nhất và học vấn thấp nhất trong gia đình

Học vấn cao nhất	Số hộ	%
- Mù chữ	50	7,5
- Cấp I + II	402	60,4
- Cấp III	180	27,0
- Đại học	34	5,1
Tổng số	666	100%
Học vấn thấp nhất	Số hộ	%
- Mù chữ	153	27,1
- Cấp I + II	388	67,5
- Cấp III	30	5,2
- Đại học	1	0,2
Tổng số	575	100%

(Đã trừ ra 91 trường hợp chỉ có 1 mức học vấn được tính vào học vấn cao nhất).

Những số liệu trên cho thấy, mặc dù sống ở thành phố thủ đô, trung tâm văn hóa của cả nước, trong số các gia đình nghèo vẫn có một tỷ lệ cao những người mù chữ. Đại bộ phận còn lại có văn hóa cấp I + II (phổ thông)

Nhiều nhà nghiên cứu đã xem văn hóa như là một trong những lối thoát cho người nghèo. Vì thế tương quan giữa trình độ văn hóa và mức nghèo là điều cần được phát hiện hoặc kiểm định.

Mẫu nghiên cứu lại Hà Nội, kết quả tính toán cũng chỉ ra xu hướng rõ ràng là: các hộ nghèo song có học vấn cho (cấp III, đại học thường ở những mức trên của 4 mức nghèo được phân chia: 48% các hộ nghèo mức 1 và 37,3% các hộ nghèo mức 2 - so sánh với 27,2% và 23,3% các hộ nghèo mức 3 và 4 (cực nghèo)

Trái lại 72,2% các hộ nghèo mức 3 và 76,7% các hộ nghèo mức 4 có học vấn cao nhất là mù chữ hoặc cấp I+II, so sánh với tỉ lệ 52% các hộ nghèo mức 1 và 62,6% các hộ nghèo mức 2

Một xu hướng tương tự cũng thấy trong tương quan giữa trình độ học vấn và chỉ báo thu nhập bình quân đầu người. Như vậy, ít ra có thể kết luận rằng: văn hóa là một tác nhân can thiệp tới tình trạng và mức độ nghèo khổ của các hộ gia đình được nghiên cứu. Còn việc đó là nguyên nhân hay kết quả thì cần được hiệu một cách biện chứng trong khuôn khổ cái "vòng luẩn quẩn" của người nghèo

Nghèo khổ → thất học → thất nghiệp → nghèo khổ.

Theo cách hiểu đó, thất học (trình độ học vấn thấp) là một nguồn nhân của sự nghèo

khô, đồng thời ở trình độ học vấn cao (cấp III, đại học có thể hi vọng đó là tác nhân tiềm năng cho sự chiến thắng nghèo khổ. Như đã nhận xét, trình độ học vấn trung bình của người Việt Nam, và đặc biệt của dân cư thành phố, là khá cao. Trình độ học vấn của người nghèo vì vậy có thể xem là một tiềm năng của họ. Với 27% các gia đình nghèo có học vấn to nhất là cấp III; 5,1% có học vấn đại học, có thể hi vọng là một thứ "vốn liếng" nhất định? và nếu có sự trợ giúp thêm về vật chất, họ có thì có cơ vượt qua ngưỡng nghèo khổ.

1.6 Nguồn gốc nhập cư và thời gian định cư.

Nguồn gốc là nhập cư

Trong số người nghèo nội thành Hà Nội, nguồn gốc cư trú của họ chủ yếu từ đâu? Chúng ta cũng đã biết rằng, mọi thành phố lớn trên thế giới đều có dân cư không thuần nhất, thường tụ hội về từ nhiều vùng khác nhau của đất nước. Người nghèo Hà Nội cũng không phải là ngoại lệ. Sau đây là kết quả khảo sát chỉ báo này trên mẫu nghiên cứu:

Nguồn gốc cư trú (trước khi về Hà Nội sinh sống)	Số hộ	%
- Sinh ra ở Hà Nội	418	63.0
- Từ các tỉnh thuộc đồng bằng Bắc bộ	191	28.8
- Từ khu vực miền núi phía Bắc	26	3.9
- Từ miền Trung	24	3.6
- Từ miền Nam	5	0.8
	664	100.0

Tạm thời chưa có số liệu để so sánh với cơ cấu nguồn gốc cư trú của toàn bộ dân cư nội thành Hà Nội, chúng ta thử so sánh trong nội bộ nhóm gia đình nghèo giữa 4 điểm khảo sát của 4 quận.

Hai điểm khảo sát thuộc quận Hoàn Kiếm và Đống Đa có tỉ lệ người nghèo sinh ra ở Hà Nội thấp hơn tỉ lệ chung (52,6 và 54,2%) so với 63,0%). Phường Bưởi (quận Ba Đình) vốn là một làng quê truyền thống mới được sát nhập vào nội thành Hà Nội trong quá trình đô thị hóa chưa lâu. Vì thế tỷ lệ dân gốc (sinh ra ở đây) là khá cao (75,7%), trong khi ở trung tâm quận Hoàn Kiếm và Đống Đa, tỉ lệ này thấp hơn. Nhìn chung, về nguồn gốc cư trú, nhóm các hộ gia đình nghèo nội thành Hà Nội qua mẫu khảo sát chiếm số đông: trên 50% là người sinh ra tại Hà Nội.

Thời gian định cư tại Hà Nội.

Nếu xét theo thời gian định cư ở Hà Nội thì trừ số 64% gia đình nghèo sinh ra ở Hà Nội (trong số đã có một bộ phận sinh ra từ năm 1965 trở về trước, bộ phận 36% còn lại nhập cư vào sống ở Hà Nội, tập trung chủ yếu vào 3 khoảng thời gian trước 1995 (18,9%) từ 1955-1965 (7,7%) và 1966 - 1975 (5,1%). Nghĩa là tuyệt đại bộ phận nhóm hộ nghèo được khảo sát (trên 90%) đã sống ở Hà Nội ít nhất 30 năm. Tỷ lệ số người nghèo trong mẫu đến Hà Nội sống từ sau 1986 chỉ có 1,8%. Trong số các nhóm xã hội nghề nghiệp, chỉ có phân nhóm người nghèo làm việc thuần ngoài khu vực quốc doanh có tỷ lệ hộ nhập cư rải đều trong thời kỳ sau.

Có thể nhận xét phần đông các hộ nghèo được khảo sát là nghèo "có thâm niên" và khá đặc thù.

Quy chế đăng ký hộ khẩu

Người nghèo Hà Nội qua khảo sát tuyệt đại bộ phận có đăng ký hộ khẩu (94,8%). Bộ phận chưa có hộ khẩu chủ yếu thuộc nhóm xã hội - nghề nghiệp ngoài quốc doanh (6,8%) không nghề nghiệp sống nhờ người thân (7,7%), ở phường Thanh Nhân (6,8 %), phường Hàng Bột (5,9%).

Như vậy về cơ bản các khu cư trú chính quy và một phần phi chính quy (như phường Thanh Nhân), vấn đề cư trú bất hợp pháp (squater) đặt ra chưa lớn.

Số người nghèo và hộ gia đình nghèo phi chính quy (mới nhập cư không đăng ký được hộ khẩu) trong những năm gần đây ở các điểm cư trú “xóm liêu” như Chương Dương, Thanh Nhân chưa được đưa vào mẫu nghiên cứu do tính chất bất ổn định của đối tượng này. Theo quan sát, phần đông lực lượng lao động từ nông thôn ra Hà Nội là lao động trẻ, ra thành phố kiếm ăn theo mùa vụ (di cư con lấc) chứ chưa phải chuyển cư và định cư thường xuyên cả gia đình. Tuy nhiên có thể dự báo là nhóm này có thể gia tăng trong thời gian tới và còn có những khảo sát riêng cho những mục tiêu cho quản lý nhập cư, nơi ở và môi trường sống của họ.

II. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ CỦA NGƯỜI NGHÈO ĐÔ THỊ HÀ NỘI QUA KHẢO SÁT

II.1/ Thu nhập của người nghèo đô thị Hà Nội

Về chỉ báo thu nhập bình quân đầu người/ tháng

Kết quả xử lý số liệu trên 669 hộ gia đình cho con số trung bình cho toàn mẫu là: 88.740 đồng/tháng

Đây là con số trung tâm cho việc xem xét và gợi ý về một vạch nghèo khổ (poverty hoe) cho nhóm người nghèo trong mẫu khảo sát.

Theo các mức nghèo do điều tra viên đánh giá, con số TNBQDN là như sau:

Phân nhóm	Thu nhập trung bình	%
Phân mẫu thuộc nhóm nghèo 1	122.150	15,0
Phân mẫu thuộc nhóm nghèo 2	98.680	28.6
Phân mẫu thuộc nhóm nghèo 3	83.718	28.7
Phân mẫu thuộc nhóm nghèo 4	65.121	27.7

Trong mẫu khảo sát, mặc dù phương pháp tính toán, ước lượng quy mô thu thập của các gia đình còn cần phải hoàn thiện, chúng tôi coi đây là biến số cơ bản để thiết lập các tương quan với biến số độc lập nhằm tìm hiểu sự phân bố các mức nghèo trong các nhóm xã hội khác nhau. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng thường xuyên sử dụng một thang đánh giá mức nghèo do điều tra viên thực hiện.

Cơ cấu nguồn thu nhập.

Những nguồn thu nhập quan trọng nhất của nhóm người nghèo Hà Nội qua mẫu khảo

sát là:

28,8% các hộ gia đình có ít nhất một lao động đúng làm việc (Và có thu nhập từ khu vực nhà nước (Bao gồm khu vực hành chính sự nghiệp và các xí nghiệp quốc doanh). Số các hộ này thuộc vào 2 nhóm xã hội nghề nghiệp “thuần công nhân viên chức nhà nước” và “hỗn hợp”. Theo các mức nghèo, các hộ ở mức 1 (ít nghèo nhất) có tỷ lệ cao nhất về nguồn thu nhập từ khu vực nhà nước, các hộ ở mức 4 (nghèo nhất) có tỷ lệ thấp nhất. Điều này có nghĩa, như đã nhận xét, giữa các mức nghèo, hộ gia đình nào còn gắn với khu vực nhà nước thì “đỡ nghèo hơn các hộ sống chủ yếu từ thu nhập ở khu vực kinh tế tự do.

- Có tới 43% các hộ gia đình có ít nhất 1 người về hưu. Và giữa các nhóm mức: nghèo, nhóm nào càng có nhiều người về hưu thì càng “ít nghèo” hơn các nhóm khác. Lý do là dù sao người về hưu vẫn có một khoản lương hưu đều đặn, ổn định hàng tháng.

- Có 7% các hộ gia đình có nguồn thu nhập từ việc làm thêm ngoài giờ của số lao động khu vực nhà nước. Bộ phận này, thuộc vào 2 nhóm xã hội nghề nghiệp có liên quan đến khu vực kinh tế nhà nước là nhóm “thuần CNVC” (27,3%) và “hỗn hợp” (5,3%)

- Có 76,3% số hộ gia đình có từ 1-6 lao động làm việc và có thu nhập ở khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, tỷ lệ này rải rác tương đối đồng đều ở các quận, các nhóm mức nghèo và tập trung vào 2 nhóm xã hội nghề nghiệp là nhóm “thuần ngoài quốc doanh” và nhóm “hỗn hợp”.

- Có 16,6%, các hộ có nguồn sống trông vào “sự trợ giúp của người thân”, đặc biệt tập trung ở nhóm xã hội “không có nghề nghiệp, sống dựa người thân, con cái”, thường là nhóm người già cô đơn, tàn tật. Số hộ thuộc nhóm này cũng rơi vào phần lớn của 15,4% các hộ có nguồn sống từ các khoản “khác”.

Số người có thu nhập và số người không có thu nhập trong gia đình

Số người trung bình có thu nhập trong gia đình (tính cho toàn mẫu)	2,0 người/quy mô trung bình 3,7 người.
Trong đó:	
Số người có thu nhập ổn định	0,9
Số người có thu nhập không ổn định	1,1
Số người có nghề không có thu nhập	0,3
Khu vực: quốc doanh	0,2
Hưu	0,5
Ngoài quốc doanh	1,3

Tỷ lệ hộ có ít nhất 1 người có thu nhập ổn định là 66,2% , trong đó 40% có 1 người, 20% có 2 người .

Tỷ lệ hộ có ít nhất 1 người không có thu nhập là 28,2% , trong đó 25% có 1 người, 3,2% có từ người trở lên.

Lý do của số người có nghề mà không có thu nhập

1. Đau ốm bệnh tật	29,9%
2. Đang đi học	23,5%
3. Không tìm được việc làm	23,1%

4. Xí nghiệp giải thể, mất việc	6,1%
5. Khác	23,1%

Các dạng hoạt động kiếm sống của số lao động khu vực nhà nước và số lao động khu vực tư nhân

- Trong số 12,7% các hộ có ít nhất 1 người làm việc trong khu vực nhà nước đồng thời có làm thêm ở nhà, hơn 1/2 có thu nhập tương đối ổn định từ công việc làm thêm, 1/2 còn lại là thu nhập không ổn định.

Trong số 73,6% các hộ có từ 1-6 người làm việc ở khu vực ngoài quốc doanh, lại tách ra làm 2 nhóm

Nhóm lao động tự tổ chức: 74,2%

Nhóm lao động đi làm thuê: 50,8%

(Bao gồm cả 1 bộ phận lao động làm độc lập vừa đi làm thuê)

Bộ phận lao động làm việc ở khu vực tư nhân vừa nói trên, thực chất là những người tham gia vào khu vực kinh tế không chính thức (informal sector) ở thành phố. Do vậy không gian hoạt động kiếm sống của họ cũng khá điển hình, cụ thể là:

Sản xuất gia công dịch vụ tại nhà	30,1%
Ở các chợ	14,1%
Ở vỉa hè	35,2%
Không có địa điểm cố định bán hàng rong, làm thuê	34,6%

II.2 Chỉ tiêu của người nghèo đô thị Hà Nội

Tổng chỉ tiêu hàng tháng của gia đình và bình quân đầu người.

Tổng chỉ tiêu bình quân đầu người tháng (CTBQDN) được phân tổ tương ứng với 4 mức nghèo là:

Trung bình cho toàn mẫu	90.050
Mức nghèo 1	107.743
Mức nghèo 2	97.207
Mức nghèo 3	88.874
Mức nghèo 4	74.230

Các khoản chi cho nhu cầu ăn - chỉ tiêu “tiền chợ”

Chỉ báo thông thường dưới tên gọi “tiền chợ” được sử dụng để đại diện cho mức độ chi cho nhu cầu ăn hay cho các chỉ tiêu về dinh dưỡng và các nhà khoa học xã hội không am hiểu lắm). Cho dù chỉ báo này mang tính định lượng, các giá trị ở đây là có tính ước lượng khoảng tương đối rộng.

Tiền chợ hàng tháng cho cả gia đình	203.432 đồng
Tiền chợ bình quân người/tháng	59.914 đồng
Phân tổ bình quân đầu người/tháng	

Dưới 30 nghìn	16,70%
31-60 nghìn	50,70%
61-90 nghìn	23,60%
Trên 90 nghìn	9,00%

Có một tương quan điều hình giữa thu nhập bình quân đầu người và tiền chợ bình quân đầu người/tháng, ở đó trong nhóm thu nhập bình quân dưới 60 nghìn: 90% các hộ có mức tiền chợ bình quân dưới 60 nghìn, trong khi ở nhóm thu nhập bình quân > 120 nghìn: 70% các hộ có mức tiền chợ từ 60 nghìn trở lên.

Các khoản chi khác ngoài tiền ăn hàng tháng

Tính trung bình cho toàn mẫu, mức chi tiêu cho các khoản ngoài ăn theo trật tự sau:

1- Tiền học văn hóa cho con	399.520 đồng
2- Tiền điện	19.164
3- Tiền khám chữa bệnh	9.754
4- Tiền gửi con nhỏ	8.695
5- Tiền nhà	7.344
6- Hiếu	5.186
7- Tiền nước	3.440
8- Tiền học nghề	2.701
9- Tiền vệ sinh, rác	1.136
10- Tiền an ninh	0.956
11- Tiền mua thuê sách báo	0.736
Cộng	98.569 đồng

Nhận xét: Sau chi tiêu cho nhu cầu ăn, chi tiền học cho con là một khoản chi đáng kể đối với 40%. các hộ gia đình có con đi học.

II. 3 Mức cân đối thu chi.

Ta đánh giá của chủ hộ về mức độ tự trang trải các chi tiêu bằng thu nhập có được.

Trong bảng hỏi đã cụ thể hóa (câu hỏi 7.7) và phân ra 3 mức “cân đối”;

1. Tạm đủ: Thu nhập đảm bảo 90-100% nhu cầu tối thiểu (ăn và ngoài ăn).	21,3%
2. Chật vật: Thu nhập đảm bảo 78-80% nhu cầu tối thiểu	51,4%
3. Thiếu thốn: Thu nhập đảm bảo dưới 70% nhu cầu tối thiểu	21,1%

Xem xét tương quan giữa thang đo 3 mức tự đánh giá này với một loạt chỉ báo cơ bản khác mức nghèo, thu nhập bình quân đầu người, quận, nhóm xã hội - nghề nghiệp) cho thấy những tương quan mạnh theo những chiều hướng dễ lý giải là mức nghèo càng cao thì mức thiếu thốn, bội chi càng cao hay thu nhập bình quân càng tăng thì mức thiếu thốn, bội chi càng giảm.

Trật tự các ưu tiên chi tiêu

Đây là một chỉ báo bổ sung cho việc mô tả mức độ nghèo khổ đã được phản ánh trong những mục trên.

Phân bố trả lời theo trật tự ưu tiên từ cao đến thấp như sau:

1. Cải thiện bữa ăn, nâng cao sức khỏe	90,7% (96,9)
2. Lo cho con học tập	25,9% (43,6)
3. Mua sắm đồ dùng sinh hoạt	13,4% (18,8)
4. Cải thiện, sửa chữa nhà cửa	12,3% (15,6)
5. Đầu tư cho công việc ổn định	11,7% (3,1)
6. Khác	9,5%

* *Ghi chú:* Con số trong ngoặc là kết quả của cuộc điều tra “Thực trạng kinh tế xã hội 4 quận nội thành Hà Nội” 1992 dùng cho nhóm hộ nghèo để so sánh.

Xung quanh các tỷ lệ phần trăm và trật tự ưu tiên ở đây có thể nêu một số nhận xét chính sau:

Với người nghèo Hà Nội, bữa ăn, dinh dưỡng tuy tạm đủ, song còn chưa ổn định và còn cần phải nâng cao chất lượng và vì vậy người nghèo trong mẫu khảo sát vẫn chưa vượt qua được nỗi lo ăn hàng ngày.

- Ưu tiên thứ hai được nhiều gia đình chú ý, lo việc học hành cho con cái là điều có thể gây ngạc nhiên. Hơn nữa như đã thấy ở mục chỉ tiêu, tiền học cho con là khoản chi lớn thứ 2 sau ăn trong gia đình có con đi học. Trong cuộc khảo sát Hà Nội 1992, chúng tôi đã có nhận định về tình hình này và giải thích bởi "mặt bằng văn hoá của người dân nội thành Hà Nội, bởi truyền thống hiếu học ngay cả trong điều kiện "học chưa biết để làm gì".

Cần lưu ý là trong mẫu chỉ có khoảng 40% gia đình (262 hộ) có con đang đi học và nếu chỉ tính riêng cho nhóm hộ này thì tỷ lệ ý kiến sẽ không phải là 25,9% nữa mà là 66%. Có thể đây là một điều đặc biệt trong đặc điểm kinh tế - xã hội của người nghèo Hà Nội (so với thành phố Hồ Chí Minh chẳng hạn điều lý thú là tỷ lệ lựa chọn ưu tiên này (học tập của con) khá đồng đều ở cả 4 điểm khảo sát (dao động trên dưới 26%), phản ánh tính phổ biến của một định hướng cuộc sống, cho dù ở nhóm người nghèo nhất.

- Một ưu tiên khác chỉ xếp được hàng thứ 4 với tỷ lệ 12,3%. các gia đình ghi nhận, đó là ưu tiên cho việc sửa chữa nhà ở. Phải chăng nhà ở là một "đại sự" mà tuyệt đại bộ phận người nghèo không dám với tới, mơ tới trong điều kiện của họ hiện nay, khi mà giá nhà, giá đất đang ra tăng phi mã?

Cùng với một số những chỉ báo khác và đặc biệt là các tỷ lệ phần trăm có nguyện vọng, đề xuất của các hộ gia đình, đã cho phép hình thành một nhận định là: cho dù nhà ở, môi trường của người nghèo là như thế nào không thể đạt và giải quyết vấn đề nhà ở một cách biệt lập với hàng loạt vấn đề khác có liên quan đến sự nghèo khổ, mức nghèo. Trước hết, cần phải xem xét và giải quyết qua vấn đề công việc làm tạo thu nhập vấn đề cốt lõi, quan trọng nhất để "giảm nghèo". Trong khung cảnh vấn đề người nghèo, nhà ở cho người nghèo trước hết phải là lĩnh vực của chính sách xã hội, chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở cấp Quốc gia và địa phương.

II.4. Đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và ước lượng giá trị của chúng

Tỷ lệ các hộ có 6 loại đồ dùng sinh hoạt cơ bản được cho ở 2 bảng số liệu dưới đây, với sự phân biệt theo mức nghèo và theo nhóm xã hội - nghề nghiệp.

Có thể thấy trên 2 bảng này rằng theo các mức nghèo, mức 1 và mức 4 (ít nghèo hơn và nghèo nhất là hai cực của dãy tỷ lệ các đồ dùng còn theo thành phần xã hội - nghề nghiệp của gia đình thì nhóm "hỗ trợ" và nhóm "không nghề sống nhờ..." lại là hai cực khác trong chỉ báo này.

Tỷ lệ các gia đình có các loại đồ dùng theo mức nghèo

Mức nghèo	1	2	3	4	Tính chung
Giường gỗ	90,0	88,9	86,5	76,5	84,9
Tủ gỗ	80,0	79,4	64,1	46,7	66,1
TV trắng đen	52,0	41,3	24,0	8,2	28,8
Bàn ghế	48,0	34,4	31,3	14,3	30,0
Xe đạp	72,0	65,6	49,5	41,8	55,4
Cát sét	23,0	24,3	13,5	8,2	16,6

Tỷ lệ các gia đình có loại đồ dùng nhóm nghề nghiệp - xã hội

Nhóm xã hội nghề nghiệp	Thuần CNVC	Ngoài QĐ	Hỗn Hợp	Không nghề Sống nhờ	Chung
Giường gỗ	85,8	84,4	86,8	74,7	85,0
Tủ gỗ	64,2	62,7	74,8		38,566.0
TV trắng đen	26,7	20,2	42,6	7,7	28,8
Bàn ghế	27,5	21,3	40,5	30,8	30,0
Xe đạp	45,8	51,707	12,8	55,4	
Cát sét	12,5	15,2	21,1	10,3	16,6

Một ước lượng tương đối giá trị các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình (do chủ hộ và điều tra viên đánh giá sơ bộ) cũng được tính toán để góp vào việc mô tả mức nghèo của các hộ gia đình được khảo sát. Các giá trị ước lượng theo các mức nghèo là như sau

Cho toàn mẫu	788 nghìn đồng
Mức nghèo 1	1.390 nghìn đồng
Mức nghèo 2	1.060 nghìn đồng
Mức nghèo 3	608 nghìn đồng
Mức nghèo 4	369 nghìn đồng

II.5 Tình hình vay mượn trong năm 1993

Tỷ lệ hộ có vay mượn trong năm

Tình trung bình 48.5% số hộ nghèo trong mẫu có vay mượn tính trong năm 1993. Tỷ lệ này hầu như đồng đều ở 4 phân mẫu quận. Theo các nhóm mức nghèo hay thu nhập bình quân đầu người, nhóm hộ ở mức nghèo và mức rất nghèo (mức 3 và mức 4) hay nhóm thu nhập bình quân đầu người, từ 90 nghìn đồng trở xuống, tỷ lệ hộ phải vay mượn thương 50-60% còn ở nhóm mức nghèo 1 và 2 hay nhóm thu nhập bình quân từ 90 nghìn đồng trở lên, tỷ lệ này thường là 30-40%

Số tiền vay trung bình trong năm

- Trung bình tính cho phân mẫu “có vay” 1131 nghìn đồng/năm (325 = 48,5%)

- Trong các nhóm xã hội - nghề nghiệp.

1. Thuần công nhân viên chức	1290
2. Ngoài quốc doanh	1173
3. Hỗn hợp	1071
4. Không nghề, sống nhờ	262
- Phân tổ mức tiền vay:	%
Dưới 100 nghìn	16,3
100-500 nghìn	21,2
501- 1 triệu	12,3
1 triệu - 2 triệu	12,3
Trên 2 triệu	13,2

Như vậy, trung bình hơn 1/2 số hộ phải vay trong năm có món vay dưới 500 nghìn, trong đó nhóm hộ nghèo nhất chiếm tỷ lệ cao nhất 87,5%. Các nhóm mức nghèo còn lại thường có trên dưới 12 món vay dưới 500 nghìn và 1/2 còn lại có món vay từ trên 500 nghìn.

Mục đích vay

Tỷ lệ phân bố mục đích vay tính trên tổng số hộ gia đình có vay mượn trong năm 1993 là như sau:

1. Sửa chữa nhà cửa	13,8%
2. Để an	39,8%
3. Khám chữa bệnh (cấp tính, mãn tính)	40,9%
4. Học hành cho con	12,8%
5. Hiếu hỷ, giỗ chạp	18,1%
6. Khác	16,9%

Xem xét theo trật tự từ cao đến thấp của các tỷ lệ % trên đây cho thấy thêm thực trạng nghèo và nhu cầu cấp bách của người nghèo trong mẫu khảo sát. Cũng cần nhớ lại cơ cấu độ tuổi chủ hộ của các gia đình nghèo 44% các chủ hộ là trên 60 tuổi, tuổi trung bình của chủ hộ trong mẫu là 57. Điều kiện sống (thu nhập) thấp và tuổi già khiến cho có những nhu cầu chỉ tiêu cấp bách không thể trì hoãn, phải trông cậy vào vay mượn: đó là nhu cầu khám bệnh và nhu cầu ăn.

Tỷ lệ vay cho sửa chữa nhà cửa (13,8%) còn thấp hơn cả tỷ lệ vay cho hiếu hỷ. Ở đây nhu cầu tinh thần, văn hóa, lối sống cũng khẩn cấp" không kém nhu cầu ở?

Vay của ai ?

Đây là một câu hỏi lý thú theo quan điểm xã hội học. Bởi vì nó cho phép lần tìm ra các quan hệ xã hội (bao gồm quan hệ thân tộc, quan hệ quan hệ ngoài gia đình, quan hệ cộng đồng) của người nghèo. Qua chỉ báo này, có thể biết người nghèo đang trông cậy vào ai trong lúc khó khăn, vai trò của quan hệ thân tộc, cộng đồng, của cái tổ chức xã hội trong cuộc sống hàng ngày của người nghèo là như thế nào.

Kết quả của câu trả lời là như sau:

1. Vay người thân (ruột thịt hoặc họ hàng)	58,7%
2. Vay bạn bè	28,6%

3. Vay hàng xóm	25,1%
4. Vay của đoàn thể	4,4%
5. Vay khác (ví dụ vay lãi)	5,3%

Nhìn chung, xu hướng phổ biến ở nhiều nơi thuộc về ba "chủ nợ" đầu tiên: Người thân trong gia đình, họ hàng bạn bè thân thiết và hàng xóm - Có thể các "chủ nợ" này được phân chia theo món vay. Chẳng hạn món vay "nóng", chạy ăn thường là hàng xóm, món vay lớn dài hạn như chữa bệnh, sửa nhà thường cần đến người thân, bạn bè.

Điều đáng nói thêm ở đây là vai trò của các đoàn thể còn mờ nhạt, kém hơn cả các chủ cho vay lãi.

Sau cùng, có thể hệ thống lại một vài con số trung bình với hy vọng đưa ra hình dung về một NGƯỜI NGHÈO (HỘ NGHÈO) TRUNG BÌNH ở nội thành Hà Nội quy mẫu khảo sát là như sau:

Qui mô gia đình:	3,7 người
Tuổi trung bình của chủ hộ:	57
Thu nhập bình quân đầu người:	88 ngàn/người/tháng
Chỉ tiêu bình quân:	90 ngàn/người/tháng (tức là 3 ngàn/người/ngày)
Chi cho ăn (tiền chợ) :	58 ngàn (65% CTBQ) (tức là khoảng 2 ngàn/người/ngày)
Chi phí ngoài ăn:	31 ngàn đồng/người/tháng
Giá trị tài sản của gia đình	787 ngàn đồng
Tiền phải vay mượn trong một năm:	1.131.000 đ
(tính cho 48,5% các gia đình có vay)	
Số con đang đi học:	1,6 con
(tính cho % gia đình có con đang đi học)	

III. ĐẶC ĐIỂM NHÀ Ở VÀ MÔI TRƯỜNG CỦA NGƯỜI NGHÈO ĐÔ THỊ QUA MẪU KHẢO SÁT Ở HÀ NỘI

III.1. Đặc điểm nhà ở

Quyền sở hữu nhà

Phân bố các loại hình quyền sở hữu nhà ở của người nghèo là như sau:

1- Nhà tự do bố mẹ, ông bà để lại =	28,6%
2- Nhà tự mua trước 1985	11,4
3- Nhà tự mua từ 1985	5,8
4- Nhà do sở nhà đất thành phố quản lý	26,3
5- Nhà do cơ quan công tác phân phối	11,4
6- Thuê của tư nhân	3,0
7- Ở nhờ nhà người thân	4,5
8- Các loại khác	9,1

Ở đây tổng số ba loại đầu (sở hữu tư nhân) chiếm 45,8% hai loại tiếp theo (sở hữu nhà nước) chiếm 37,7% , các loại sở hữu khác còn lại là 16,6%

So sánh tỷ lệ chung của toàn thành phố (theo số liệu thống kê 1992), tỷ lệ nhà tư

nhân là 47%, nhà nước 48%. Đặc biệt cần nhận xét là: có tới 26,6%, số gia đình có nhà tư do ông bà để lại. Có nghĩa là họ đã là “dân gốc” Hà Nội, hoặc sinh ra tại Hà Nội. Liên hệ với chỉ báo về nguồn gốc nhập cư và thời gian nhập cư cũng cho thấy: 64,4% chủ hộ được hỏi đã ở (hoặc sinh ra) ở Hà Nội từ trước, thêm vào đó gần 20% khác đến Hà Nội từ trước 1955 với trung bình của chủ hộ là 571; trong số đó 44,4% là trên 60 tuổi. Điều này lý giải tại sao lại có tỷ lệ cao những gia đình nghèo hiện đang sống trong các ngôi nhà cũ do ông bà, cha mẹ để lại. Đặc biệt tỷ lệ này cho vượt hẳn (60,7%) ở phường Bưởi, như đã nhận xét, là một làng quê ngoại thành còn giữ nhiều nét truyền thống, ít biến động cơ học của cơ cấu nhân khẩu - xã hội. Nói cách khác, có một bộ phận người nghèo, hộ gia đình nghèo đã có “thâm niên” nghèo.

Tỷ lệ người nghèo sống trong các ngôi nhà do sở nhà đất thành phố quản lý chiếm tỷ lệ thứ hai, gần bằng tỷ lệ nhà do ông bà, cha mẹ để lại (26,3%). Tỷ lệ này tập trung chủ yếu cho phân mẫu ở quận Hoàn Kiếm (57,7%) quận Đống Đa (23%) và Hai Bà Trưng (21%). Như vậy ở đây, quyền sở hữu nhà ở của nhóm hộ nghèo được khảo sát có sự phân biệt rõ ràng giữa các phân màu thuộc 4 quận. Ở quận đoàn Hoàn Kiếm, 68,1% số hộ nghèo được khảo sát đang ở trong nhà của sở nhà đất hoặc cơ quan quản lý; ở Quận Đống Đa tỷ lệ này là 45,4%. Trái lại ở quận Ba Đình và Hai Bà Trưng qua đại diện phường Bưởi và phường Thanh Nhân, tỷ lệ các hộ nghèo sống trong nhà sở hữu tư nhân là 74,5% và 63,5%. (Đương nhiên tính chất ở hữu tư nghìn về nhà và đất giữa hai phương này cũng có sự khác nhau do đặc điểm cũ hay mới của cá khu mới định cư).

Tóm lại hai đặc điểm phân chia sở hữu như : nhà nước và tư nhân và các loại khu cư trú theo địa bàn là những dấu hiệu phân biệt khá quan trọng con tính đến khi mô tả và giải quyết vấn đề nhà ở - đất ở của người nghèo Hà Nội.

Về loại nhà

1. Căn hộ khép kín trong ngôi nhà nhiều căn hộ cao tầng (4-5 tầng)	4,9(%)
2. Căn hộ khép kín trong ngôi nhà nhiều căn hộ thấp tầng (1-2 tầng)	1,3
3. Một gian trong dãy nhà tập thể cấp 4	18,1
4. Một phân từ phòng lớn được ngăn ra	13,0
5. Nơi ở tự tạo do coi nói ban công, hành lang, cầu thang...	2,7
6. Nhà tạm (tranh tre, nứa lá)	20,3
7. Nhà loại khác	39,6

Cũng như đối với các chỉ báo về sở hữu nhà, cơ cấu tỷ lệ các loại nhà này có sự khác nhau rõ nhất theo bốn địa bàn khảo sát. Ở mỗi địa bàn có một vài kiểu loại nơi ở chính do đặc điểm của dân cư trú quy định chẳng hạn, ở phường Bưởi, hai loại nhà 6 và 7 chiếm tới 81% trên tổng số các hộ nghèo được khảo sát. Ở phường Thanh Nhân, 71,6% nhà ở thuộc loại 6 và 7, đồng thời có 13% nhà ở kiểu căn hộ khép kín và 9,3% nhà ở kiểu một gian cấp 4. Ở phường Hàng Bột 36,2% là nhà kiểu một gian cấp 4 còn 47,2% là nhà tạm và “khác”; còn ở hai phường Đồng Xuân và Hàng Mã, khoảng 50% là nhà ở một gian cấp và một phần của phòng lớn ngăn ra (33%) còn lại 39% là các loại nhà khác.

* Ngoài sở hữu và loại nhà, vị trí của nhà ở cũng là một chỉ báo quan trọng trong việc mô tả nhà ở của người nghèo. Sau đây là một vài số liệu về chỉ báo này

- Nhà mặt phố	5,5%
- Trong xóm dân lao động	37,1%
- Trong ngõ, hẻm	49,5%

- Trong khu tập thể cơ quan 7,6%.

Như vậy, nhà ở của người nghèo trong mẫu khảo sát tập trung tới 86% trong hai loại trong xóm dân lao động và trong các ngõ hẻm.

Giữa các khu cư trú (phường) được khảo sát, phường Bưởi và phường Thanh Nhàn nổi lên có tỷ lệ cao (64,2 % và 58,6% nhà ở thuộc xóm dân lao động, còn hai phường Hàng Bột và Đồng Xuân + Hàng Mã thì có tỷ lệ cao 63,2% và 74,2% nhà ở các ngõ hẻm sâu trong lòng các ô phố. Loại nhà ở trong các khu tập thể cơ quan tập trung ở phường Hàng Bột (12,5%) và một tỷ lệ thấp hơn (5-7%) ở các phường còn lại.

Về an ninh đất ở và nhà ở

An ninh ở đây được hiểu trên hai phương diện: phương diện pháp lý và phương diện "vật lý" trong đó chú ý chủ yếu đến sự an ninh về pháp lý. Theo kinh nghiệm nghiên cứu nhà ở của người nghèo ở đô thị các nước đang phát triển, luôn có tỷ lệ cao các hộ gia đình nghèo là dân lấn chiếm trái phép đất công (Squatter) dân mới nhập cư đến sống ở các khu đệm, ở các mảnh đất hoang vô chủ. Ở Hà Nội những năm vừa qua, dư luận cũng đã biết đến một số khu trú "xóm liều" như Thanh Nhàn, Chương Dương, Phúc Tân, bãi rác Đống Đa... Tuy nhiên qui mô và phạm vi vấn đề của các khu cư trú loại này của dân nghèo thành thị chưa được đánh giá đầy đủ. Trong mẫu khảo sát của chúng tôi, tình hình an ninh đất và nhà ở được phản ánh trong các số liệu sau:

Đất và nhà hiện đang ở là	%
Có đầy đủ giấy tờ hợp pháp	62,6%
Có song không đầy đủ (nửa hợp Pháp)	14,7%
Không có loại giấy tờ gì	14,8%
Đất lấn chiếm, coi như không phép	0,9%
Đất thuộc quy hoạch, luôn có nguy cơ bị giải tỏa	0,3%
Đất và nhà trong tình trạng nguy hiểm (ngập úng, sụt lún, cũ nát để sụp đổ)	0,6%
Tình trạng khác	6,1%

Đáng nhận xét là cơ cấu tỷ lệ % này không khác nhau giữa các địa bàn (quận) được khảo sát, giữa các mức nghèo, và giữa các nhóm và xã hội nghề nghiệp khác nhau. Dường như phân bố này là khá phổ biến. Qua các con số % sau đây có thể nhận ra và khẳng định một lần nữa về "truyền thống" của nhóm người nghèo đô thị". Họ là những người nghèo đẻ có "thâm niên" từ trước, và vì thế họ mang nhiều đặc điểm khác với những người nghèo "mới". Dân mới nhập cư, không nhà, lấn chiếm đất công ở các nước đang phát triển. Đương nhiên ở đây đáng nghi ngờ một bộ phận các gia đình được phỏng vấn cố tình "hợp pháp hóa" vị thế nhà ở của họ trước điều tra viên. Đặc biệt đáng lưu ý một bộ phận đáng kể người nghèo là những người có khuyết tật cá nhân (già, tàn tật, bệnh) hoặc có hoàn cảnh gia đình éo le (góa vợ, chồng). Và cũng một lần nữa nói lên sự cần thiết phải có các giải pháp có tính chất xã hội hơn là các giải pháp kỹ thuật đối với nhóm xã hội này.

Khu phụ (Vệ sinh, bếp tắm)

a) Các loại bếp, chỗ đun nấu:

1- Nấu ăn trong phòng ở	23,8%
2- Có bếp riêng cho gia đình	56,5%
3- Bếp chung với 2-3 hộ hàng xóm	16,4%

4 - Bếp chung với trên 3 hộ 3,3%

b) Nhà vệ sinh:

1- Riêng 9,9%

2- Chung dưới 10 hộ 21,8%

3- Chung trên 10 hộ 68,3%

Đây là một tình trạng khá tiêu biểu cho vấn đề tiện nghi nhà ở và vấn đề vệ sinh môi trường của người nghèo

Trừ hai phường Đồng Xuân và Hàng Mã thuộc khu cư trú trung tâm, lâu đời, ba khu cư trú còn lại có tới trên dưới 80%, các hộ nghèo sử dụng chung khu vệ sinh với trên 10 hộ.

Tình trạng này cũng được thể hiện trong chỉ báo về loại hố xí hiện dùng - một vấn đề có liên quan rất nhiều đến vệ sinh môi trường nơi ở.

Loại hố xí hiện dùng	Tỷ lệ %
Thùng	20,1
Hai ngăn	37,2
Tự hoại	31,2
Khác	11,6

Chỉ có hai Phường Đồng Xuân Hàng Mã có 59,7% dùng xí tự hoại, 38% là hai loại "xí thùng và hai ngăn". Trong khi đó ở ba phường còn lại, có từ 60-70% dùng hai loại xí này

c) Nhà tắm

- Tự tạo (tạm thời, tại chỗ) 44,3%

- Riêng biệt 4 45,9%

- Chung với nhiều hộ 9,8%

Trừ hai phường bồng Xuân và Hàng mã thuộc quận Hoàn Kiếm có 31,5% số hộ nghèo dùng chung nhà tắm với nhiều hộ, ở các phường còn lại 96-99% có chỗ tắm riêng hoặc tự tạo tạm thời, tại chỗ.

Diện tích nhà ở

a) Diện tích nhà (Tổng diện tích) trung bình cho toàn mẫu 17,9m²

b) Diện tích ở bình quân đầu người trung bình cho toàn mẫu 5,9m²

+ Phân tổ diện tích ở bình quân

- Dưới 2,5m² 19,1%

- Từ 2,51 - 4 m² 25,7%

- Từ 4,1 - 5m² 12,3%

- Từ 5,1- 7m² 17,6%

- Từ trên 7m² 25,3%

Nhận xét:

- Phường Bưởi 33,5% số hộ nghèo sống trong diện tích bình quân trên 7m²/ người

- Phường Thành Nhân và hộ phường Đồng Xuân - Hàng Mã có trên 50% các hộ nghèo đang sống với diện tích ở bình quân dưới 4m² /người.

- Các địa bàn có điều kiện “khu phụ” kém thì có diện tích ở rộng hơn

c) Diện tích khu phụ:

Trung bình toàn mẫu: 3,2m²

Diện tích khu phụ phụ thuộc vào địa bàn (gần, xa trung tâm, khu cư trú mới, cũ) và do vậy có tương quan với mức nghèo và một loạt chỉ báo khác.

Ước tính từ giá nhà và đất ở.

Kiến trúc sư người Singapore, ông Willitlm Lim, trong một công trình nghiên cứu của mình về nhà ở cho người nghèo đã viết: “Không có vấn đề nhà ở cho người nghèo, chỉ có vấn đề đất làm nhà cho hộ”.

Có một mảnh đất, một mái che trên đầu là của mình cho dù 10-15m² đó đã là một tài sản thậm chí là một tài sản lớn, có giá trị trong điều kiện giá đất, giá nhà hiện nay. Cũng có nghĩa là người nghèo Hà Nội đang có một tiềm năng nhất định cho việc cư trú của mình (Cư trú chứ không phải là sinh sống - sinh sống bao gồm (cả nguồn thu nhập, kể sinh nhai) 10m² ở phường Đồng Xuân, Hàng Mã có thể đổi ngang được một căn hộ khép kín ở tầng 3 tầng 4 một khu nhà tập thể ở ngoại vi. Còn kể sinh nhai? Đó là việc khác: vì thế, ở đây thêm một lần nữa khẳng định lại: vấn đề nhà ở cho người nghèo không thể tách rời, biệt lập với những vấn đề kinh tế - xã hội khác của nhóm người nghèo cũng như của toàn cộng đồng.

a) Ước tính trị giá nhà và đất đang ở:

Trung bình cho toàn mẫu: 39,8 triệu đồng

b) Tỷ lệ phần trăm giá trị của đất ở trên tổng số giá trị nhà và đất.

Tỷ lệ phần trăm trung bình cho toàn mẫu: 53%.

Không có sự khác lớn giữa các Phần mẫu và các nhóm xã hội nghề nghiệp. Như vậy. Với con số trung bình 39,8% triệu (hay có thể làm tròn thành 40 triệu đồng) trong đó 50% là giá trị của đất ở (ngầm qui ước theo giá thị trường, có thể là bất hợp pháp, song vẫn tồn tại thị trường đất và nhà loại này), người nghèo Hà Nội không phải là tay trắng hoàn toàn. Đây là một điểm xuất phát quan trọng) một “vốn liếng” vật chất ban đầu có thể khai thác, cùng với vốn “văn hóa, văn học” của các gia đình.

Các nguyện vọng và chuyển đổi, cải thiện điều kiện ở.

Đây là một thông tin về tâm thế của các gia đình nghèo khá cần thiết cho việc phân tích, xử lý và trừu định các đối số, giải pháp. Kết quả tổng hợp ý kiến của các hộ gia đình được hỏi là như sau:

- | | |
|---|-------|
| 1. Cải thiện, nâng cấp nhà ở cũ (tại chỗ) | 43,3% |
| 2. Di chuyển đến nơi ở mới tốt hơn
(sau khi nhượng, đổi, bán nơi ở hiện nay) | 11,1% |
| 3. Có nghĩ đến song bề tắc chưa có giải pháp gì | 6,8% |
| 4. Không nghĩ đến vì không có tiền | 33,8% |
| 5. Các mong muốn khác
(như hợp pháp hóa giấy tờ,...) | 7,9% |

Như đã thấy qua các con số trên, có khoảng một nửa số hộ có ý định, mong muốn cải thiện nơi ở hiện nay của họ, trong đó 40% muốn được nâng cấp nhà cũ và 17% muốn di chuyển đến nơi ở mới. Một phần ba số hộ không dám nghĩ tới điều đó vì cảm thấy không

đủ khả năng tài chính. Như vậy ở đây nếu có sự can thiệp của các chính sách, chương trình, dự án vào vấn đề này thì cũng cần có sự phân biệt các nhóm gia đình nghèo với các nguyện vọng khác nhau xuất phát từ điều kiện cụ thể của họ. Đương nhiên, như đã nhận xét, những nguyện vọng này nhiều khi xuất phát trực tiếp từ khó khăn về nhà ở mà từ yêu cầu về cải thiện việc làm, thu nhập trong môi trường sống quen thuộc: Có nơi những e ngại về khả năng kiếm sống ở môi trường mới. "Sống ở đâu quen đây", ngại chuyển đổi chỗ ở đã là tâm lý quen thuộc đối với nhiều người, trong đó có những người nghèo thành phố.

III. 2 Một số chỉ báo về mức độ vệ sinh môi trường xung quanh nhà ở

(Nguồn nước sinh hoạt thức ăn và nước tắm rửa)

Các chỉ báo loại này vừa phản ánh mức độ khó khăn về cơ sở hạ tầng của khu cư trú, vừa phản ánh những vấn đề của vệ sinh môi trường sống.

a) Theo nguồn nước sử dụng hiện nay, có một số dạng thức sử dụng như sau:

- Nước giếng gia đình	11,4 %
- Nước máy dẫn tận nhà (riêng)	12,3%
- Máy nước công cộng, chung cho dưới 10 hộ	29,1%
- Máy nước công cộng, chung cho 10-30 hộ	5,1%
- Máy nước công cộng chung cho trên 30 hộ	42,2%

Như vậy, đã có khoảng 90% các hộ gia đình nghèo trong mẫu có nước máy để dùng 10% còn lại dùng nước giếng gia đình. Là một yếu tố của cơ sở hạ tầng tại khu ở, điều kiện sử dụng nước cũng rất khác nhau ở 4 khu cư trú được khảo sát. Xu hướng khác biệt thể hiện ở ưu thế, thuận tiện hơn của các khu cũ gần trung tâm thành phố như các phường Đồng Xuân - Hàng Mã, Hàng Bột và kém ưu thế làm thuận tiện hơn ở các khu xa như Bưởi, hoặc khu cư trú mới mở rộng như Thanh Nhân.

b) khoảng cách từ nhà ở tới nguồn nước (vòi nước công cộng) cũng là một chỉ báo nói lên mức độ khó khăn của việc dùng nước. Có các số liệu sau: Khoảng cách trung bình cho toàn mẫu: 61 mét

Phân tổ:

- Khoảng cách dưới 20m	47,8%
- Từ 20 - 50m	23,5%
Trên 50m	28,7%

Trong đó, trật tự mức độ thuận tiện vẫn theo hướng tỷ lệ thuận với mức độ gần trung tâm thành phố của các khu cư trú được khảo sát. Cụ thể là 86,5% số hộ ở Đồng Xuân và Hàng Mã cách vòi nước công cộng dưới 20 mét., trong khi 68,9%, số hộ ở phường Bưởi phải đi lấy nước chích nhà trên 50 mét. Với hai phường còn lại, khoảng cách này nằm ở khoảng giữa. (Cũng cần nhớ lại rằng, để bù vào sự thiệt thòi này, phường Bưởi đã có diện tích nhà ở rộng nhất so với ba khu cư trú khác)

Hệ thống cống rãnh, nước thải

Có hai loại chỉ báo cho thông tin về yếu tố này của cơ sở hạ tầng: cách thức xử lý nước thải và đánh giá chủ quan về mức độ gây ô nhiễm từ nước thải của người dân.

a) Về cách thức xử lý nước thải của các khu ở:

Chia ra bốn loại sau:

- Có hệ thống công thoát nước thải	67,1%
------------------------------------	-------

- Thải hệ thống công thoát nước thải	19,1
- Thải trực tiếp xuống ao hồ lân cận	19,1
- Tự thấm	5,2
- Thoát nước trên bề mặt.	8,5

Như vậy, đa số (67,1%) hộ gia đình trong mẫu có điều kiện sử dụng hệ thống công thoát nước thải của thành phố, trong đó ở quận Hoàn Kiếm tỷ lệ này là 93,4%, sau đó giảm dần theo các quận khác:

Đống Đa	84,2%
Hai Bà Trưng	57,4%
Ba Đình	33,5%

Hai phường xa trung tâm có tỷ lệ 40,5% (Bưởi) và 34% (Thanh Nhàn) số hộ sử dụng ao, hồ gần nhà để thoát nước thải còn lại khoảng trên dưới 10% ở ba khu này để cho nước thải tự thấm hoặc thoát trên bề mặt đất.

b) Đánh giá mức độ thoát nước thải và nước mưa:

Các gia đình đưa ra đánh giá với hai mức với các tỷ lệ là như sau:

Tốt	27,4%
Trung bình	38,3%
Kém	34,4%

Trên thực tế, điều kiện thoát nước ở các khu cư trú thực sự còn khá kém. (Xem một số ảnh minh họa). Điều này có lẽ không riêng các khu xóm nghèo mà là chung cho toàn thành phố, đặc biệt vào mùa mưa, khi thủ đô Hà Nội trở thành Hà “lội”

Hệ thống xử lý rác thải

Rác ở thành phố là một vấn đề lớn về phương diện vệ sinh môi trường. Ở các khu cư trú nghèo, lại càng là vấn đề do thói quen sinh hoạt và các lý do khác (dịch vụ trả tiền, đường ngõ đi vào, có ao hồ gần kề v.v...) Yếu tố này của cơ sở hạ tầng cũng được mô tả qua 2 chỉ báo sau:

a) Cách thức thu gom rác:

- Xe rác đến tận nhà	2,8%
- Rác đổ đôn theo cụm nhà	62,3%
- Thải rác xuống ao, hồ, núi công cộng	34,8%

- Không có con số để so sánh với toàn thành phố, song các tỷ lệ sau đây cũng cho một hình dung sơ lược về vấn đề rác thải và môi trường sống lại các khu vực trú nghèo (xem ảnh minh họa).

Sự thuận tiện và hợp vệ sinh trong khâu này cũng được xếp thứ tự theo 4 khu cư trú quen thuộc:

Ví dụ ở hai cách thức thu gom rác sau: (Tỷ lệ % số hộ sử dụng)

Quận	Hoàng Kiếm	Đống Đa	Hai Bà Trưng	Ba Đình
Thải xuống ao hồ	92,9	68,4	46,9	39,3
Theo cụm nhà	3,8	28,9	49,4	59,0

Tại hai phường Thanh Nhàn và phường Bưởi, khoảng một nửa số hộ nghèo được khảo sát đã có thói quen thải rác "tùy ý" xuống ao hồ và nơi công cộng. Đến đây có thể nhận xét rằng, về cơ bản ở hai phường này "lối sống nông thôn trong ung xứ với môi trường là nét điển hình với các hộ gia đình nghèo. Và đó là một điều đáng được lưu ý.

b) Đánh giá chủ quan của các gia đình nghèo và mức độ ô nhiễm do rác thải ra gây có một cơ cấu tỷ lệ đánh giá tương tự như đánh giá về hệ thống nước thải.

c) Ba mức độ ô nhiễm, tỷ lệ đánh giá như sau:

- Ô nhiễm cao	26,4%
- Trung bình	41,5%
- Không đáng kể	32,1%

Trên đây là một vài kết quả nghiên cứu có liên quan đến môi trường vệ sinh nơi ở của nhóm người nghèo. Điều đáng lưu ý là phải đặt vấn đề trong bối cảnh chung của cơ sở hạ tầng kỹ thuật còn quá nghèo nàn và cũ nát của toàn thành phố. Trong trường hợp này, khó có thể đưa ra câu hỏi về sự liên quan trực tiếp giữa nhóm người nghèo và sự xấu đi của môi trường sinh tại khu ở. Người nghèo thường khi là kẻ gây ô nhiễm bởi thói quen, điều kiện sống, mức sống của họ. Đồng thời nhiều khi người nghèo cũng là nạn nhân, kẻ gánh chịu sự ô nhiễm do phải sống trong các khu ở tồi tàn và các dịch vụ của cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa vươn tới được. Thêm vào đó, sự ô nhiễm môi trường thành phố do sản xuất công nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng ra có lẽ còn lớn hơn nhiều so với sự ô nhiễm từ chất thải sinh hoạt.